

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 18/CV-ATHENAVN ngày 16/4/2024 của Công ty TNHH Giấy Athena Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất, gia công mặt giấy tại thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 702/TTr-STNMT ngày 23 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Giấy Athena Việt Nam, địa chỉ tại thôn Đông Đoài, xã Yên Lâm, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất, gia công mặt giấy tại thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công mặt giấy tại thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2700717075 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 02 năm 2023.

1.4. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp: 2700717075

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công mặt giày.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở đầu tư có tiêu chí về môi trường nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích sử dụng đất 33.657 m².

- Công suất: 10.000.000 đôi sản phẩm/năm (mặt giày).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Giày Athena Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Giày Athena Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, mùi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày 05 tháng 5 năm 2024 đến ngày 05 tháng 5 năm 2034).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Nga Sơn và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của cơ sở được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Giấy Athena Việt Nam (để t/hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Nga Sơn (để theo dõi);
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh của cán bộ, công nhân viên tại nhà máy bao gồm: nước thải đại tiện, tiểu tiện; nước thải từ nhà bếp; nước thải tắm, giặt, rửa tay chân có lưu lượng lớn nhất là $155,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động rửa dụng cụ in xoa, pha chế keo, có lưu lượng $3,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Tổng lưu lượng nước thải của nguồn số 01 và số 02 là $158,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$; trong đó, nước thải sau xử lý được tuần hoàn cho hoạt động dội các nhà vệ sinh, PCCC là $76,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, nước thải đề nghị cấp phép xả ra môi trường có lưu lượng lớn nhất là $82,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung dọc tuyến đường phía Tây (đường Từ Thức) của cơ sở tại thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá, sau đó chảy vào kênh Hưng Long.

- 01 (một) dòng nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung chảy ra hệ thống thoát nước chung dọc tuyến đường phía Tây (đường Từ Thức) của cơ sở tại thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá, sau đó chảy vào kênh Hưng Long.

2.2. Vị trí xả thải:

2.2.1. Vị trí điểm đầu nối xả nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung chảy ra Hệ thống thoát nước chung dọc tuyến đường phía Tây (đường Từ Thức) của cơ sở tại thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0): $X = 2212719 \text{ (m)}$; $Y = 601652 \text{ (m)}$.

2.2.2. Điểm xả nước thải sau xử lý đã có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $82,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40: 2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $K_q=0,9$; $K_f=1,1$). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2011/BTN MT (cột B, $K_q =$ 0,9, $K_f = 1,1$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	- Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ- CP - Cơ sở đề xuất quan trắc 03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/N Đ-CP
2	pH	-	5,5 đến 9		
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	99		
4	COD	mg/l	148,5		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9		
6	Màu	Pt/Co	150		
7	BOD ₅	mg/l	49,5		
8	Sắt	mg/l	4,95		
9	Chì	mg/l	0,495		
10	Đồng	mg/l	1,98		
11	Kẽm	mg/l	2,97		
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
13	Tổng Nitơ	mg/l	39,6		
14	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	5,94		
15	Sulfua (S^{2-})	mg/l	0,495		
16	Florua (F^-)	mg/l	9,9		
17	Clo dư	mg/l	1,98		
18	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ nguồn số 01: Dòng nước thải từ bồn tiểu, bồn cầu được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại; Dòng nước thải từ quá trình rửa tay, chân được xử lý sơ bộ qua hố ga lắng cặn. Dòng nước thải từ nhà bếp, nhà ăn được xử lý qua bể tách dầu mỡ. Tất cả các dòng trên được thu gom bằng đường ống PVC D110, HDPE D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $250\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nước thải từ nguồn số 02: Nước thải từ rửa dụng cụ in xoa, pha chế keo → Hố thu gom (lưới chắn rác) → Đường ống PVC, D200 → Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất $5\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ → HDPE D300 → Hệ thống xử lý tập trung, công suất $250\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nước thải sau xử lý của Hệ thống xử lý tập trung, công suất $250\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ một phần được tuần hoàn, tái sử dụng cho hoạt động dội các nhà vệ sinh, dự phòng PCCC; một phần nước thải chảy ra hệ thống thoát nước chung dọc tuyến đường phía Tây cơ sở, sau đó chảy ra kênh Hưng Long.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất, công suất $5\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$: Nước thải sản xuất → Bể lưới lọc nước thải công nghiệp → Bể điều hòa pH → Bể phản ứng → Bể lắng 1 → Trạm xử lý tập trung có công suất $250\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $250\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$: Nước thải nguồn số 01, 02 → Bể thu gom → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Hồ sinh học → Tuần hoàn tái sử dụng dội nhà vệ sinh, PCCC/ xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung: $250\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch PAM; PAC; $\text{Ca}(\text{OCl})_2$; NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình kỹ thuật. Nhân viên kỹ thuật vận hành phải được tập huấn và thao tác đúng cách khi có sự cố phát sinh và luôn có mặt tại vị trí vận hành.

- Thực hiện kiểm tra một số thông số nước thải sau xử lý để giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Xây dựng bể sự cố có thể tích 264m^3 đảm bảo chứa toàn bộ nước thải phát sinh trong 1,5 ngày để kịp thời sửa chữa hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom bảo đảm hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm là 03 tháng, kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực (thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 250 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Lấy mẫu nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 250 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau hệ thống xử lý ra môi trường; lắp đặt công tơ điện, đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ và lượng hóa chất sử dụng,...).

3.6. Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo các thông số đạt QCVN 40: 2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, K_q=0,9; K_f=1,1).

3.6. Công ty TNHH giấy Athena Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực pha keo, quét keo (từ bàn số 1 đến bàn số 3) tại xưởng số 1.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực In xoa (từ bàn số 4 đến bàn số 6) tại xưởng số 1.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực In xoa (từ bàn số 7 đến bàn số 9) tại xưởng số 1.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực In xoa (từ bàn số 10 đến bàn số 12) tại xưởng số 1.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ khu vực In xoa (từ bàn số 13 đến bàn số 15) tại xưởng số 1.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ khu vực In xoa (từ bàn số 16 đến bàn số 18) tại xưởng số 1.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ khu vực In xoa (từ bàn số 19 đến bàn số 22) tại xưởng số 1.

2. Dòng khí thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải trong khuôn viên Nhà máy tại thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Toạ độ vị trí xả khí thải theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0 , cụ thể:
 - + Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn pha keo và quét keo (từ bàn số 1 đến bàn số 3) tại Nhà xưởng số 01. Toạ độ X = 2212796 (m); Y = 601725 (m).
 - + Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công In xoa (từ bàn số 4 đến bàn số 6) tại Nhà xưởng số 01. Toạ độ X = 2212807 (m); Y = 601728 (m).
 - + Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công In xoa (từ bàn số 7 đến bàn số 9) tại Nhà xưởng số 01. Toạ độ X = 2212811 (m); Y = 601730 (m).

+ Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công In xoa (từ bàn số 10 đến bàn số 12) tại Nhà xưởng số 01. Toạ độ X = 2212817 (m); Y = 601732 (m).

+ Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công In xoa (từ bàn số 13 đến bàn số 15) tại Nhà xưởng số 01. Toạ độ X = 2212837 (m); Y = 601739 (m).

+ Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công In xoa (từ bàn số 16 đến bàn số 18) tại Nhà xưởng số 01. Toạ độ X = 2212844 (m); Y = 601741 (m).

+ Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công In xoa (từ bàn số 19 đến bàn số 22) tại Nhà xưởng số 01. Toạ độ X = 2212849 (m); Y = 601743 (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa là 84.000 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 12.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 12.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 12.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 12.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 12.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 12.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 12.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả thải: Xả liên tục trong quá trình sản xuất.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường của các dòng khí thải phải đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20: 2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Metyl axetat	mg/Nm ³	610	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Benzen	mg/Nm ³	5		
3	n-Heptane	mg/Nm ³	2.000		
4	Methyl Cyclohexan	mg/Nm ³	2.000		
5	Metylen clorua	mg/Nm ³	1750		
6	Toluen	mg/Nm ³	750		
7	Xylen	mg/Nm ³	870		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07: Thu gom vào đường ống thu khí, chụp hút → đường ống (Ø400, Ø500, Ø600) → Buồng hấp phụ → Mô-tơ hút → Ống thải Ø700 cao 6 m → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải (nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07): Thu gom vào đường ống thu khí, chụp hút → đường ống (Ø400, Ø500, Ø600) → Buồng hấp phụ → Mô-tơ hút → Ống thải Ø700 cao 6 m → Môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ: Thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý hơi, khí thải.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, sau khi lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống xử lý khí thải (thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06 và số 07.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tương ứng với các ống thoát khí thải của các hệ thống xử lý khí thải của các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06 và số 07.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và bảo đảm các nồng độ các chất ô nhiễm đáp ứng theo yêu cầu tại Mục 2.4 Phần A của Phụ lục này trước khi thải vào môi trường.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Xả khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất thải ô nhiễm tại Mục 2.4 Phần A của Phụ lục này.

3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện duy tu, bảo dưỡng thiết bị xử lý bụi, khí thải và máy phát điện dự phòng theo quy định của nhà sản xuất. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Định kỳ thay tấm lọc than hoạt tính. Than hoạt tính sau khi thải bỏ được lưu giữ và xử lý như chất thải nguy hại.

3.5. Chủ đầu tư cam kết lắp đặt hoàn chỉnh 07 hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Nhà xưởng số 01. Thời gian lắp đặt ngay sau khi được cấp có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng các hạng mục công trình và hoàn thành hệ thống xử lý khí thải chậm nhất trước ngày 30/12/2024.

3.6. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4 - Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, máy nén khí, hệ thống biến áp tại Nhà để máy phát điện;
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm phục vụ hoạt động của Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, motor của hệ thống xử lý khí thải tại xưởng số 1 của nhà máy;
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất tại xưởng số 3 của nhà máy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh trong khuôn viên Nhà máy tại thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0 , cụ thể:
 - Tọa độ nguồn số 01: X=2212822 (m); Y=601753 (m).
 - Tọa độ nguồn số 02: X=2212649 (m); Y=601662 (m).
 - Tọa độ nguồn số 03: X=2212652 (m); Y=601642 (m).
 - Tọa độ nguồn số 04: X=2212674(m); Y=601760(m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép	Tần suất quan trắc	Ghi chú
----	--	--------------------	---------

	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	định kỳ	
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Kê đệm cao su tại các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

1.3. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

1.4. Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc.

1.5. Trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Mực in thải (mực in thải có chứa các thành phần nguy hại).	08 02 01	4.000
2	Bùn, mực in có chứa thành phần nguy hại	08 02 02	5.000
3	Captrish mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	08 02 04	150
4	Keo dán giày thải (có chứa dung môi hữu cơ)	08 03 01	4.000
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải	12 06 05	20.000
6	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	40
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	300
8	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	16 01 13	300
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	200
10	Vỏ bao bì mềm dính hóa chất	18 01 01	2.000
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	5.000
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	3.000
13	Chất hấp phụ (than hoạt tính), giẻ lau, vải bảo vệ,... thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu mỡ, hóa chất; găng tay dính dầu mỡ, hóa chất; vải bảo vệ dính dầu mỡ, hóa chất; cao su dính keo, hóa chất;...)	18 02 01	1.000
14	Các loại pin, ắc quy chì thải	19 06 05	30
Tổng khối lượng			45.020

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Liệu góc viên (biên) da nhân tạo	301875
2	Xốp bồi, xốp chưa bồi (dán)	105.000
3	Liệu vải viên	280800
4	Các phế liệu khác: khuy, ống chỉ,...	250.000
5	Bùn thải thông thường từ quá trình nạo vét rãnh thoát nước, bể tự hoại	1.800
Tổng cộng		939.475

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	342.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa CTNH có dung tích 20-50 lít/thùng, có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 44,28 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, chia thành các ngăn chứa, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng dung tích 50-120 lít/thùng.

2.2.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu vực riêng trong nhà chứa rác số 1, có diện tích 208,2 m² và được ngăn cách bằng các vách ngăn chia ô chứa chất thải.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền xi măng chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng composite dung tích (5 – 10) lít/thùng; Thùng nhựa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực lưu chứa có diện tích 20 m² thuộc Nhà chứa rác số 2 và được ngăn cách bằng vách ngăn.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại

điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Các yêu cầu bảo vệ môi trường chủ cơ sở phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường: Nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, bể ứng phó sự cố, hệ thống xử lý khí thải.

1.1. Về thu gom và xử lý nước thải

1.1.1. Trong giai đoạn thi công cải tạo sửa chữa:

a. Đối với nước thải sinh hoạt của công nhân:

- Đối với nước thải vệ sinh rửa tay chân với lưu lượng 0,4 m³/ngày: thu gom và dẫn về hố lắng có thể tích 1,0 m³ (hố lắng lót bạt chống thấm thành và đáy) để xử lý nước thải trước khi thoát ra hồ Vi khí hậu của cơ sở.

- Đối với nước thải vệ sinh có lưu lượng 0,4 m³/ngày: được xử lý cùng với nước thải nhà vệ sinh hiện có của cơ sở.

b. Đối với nước thải xây dựng, nước rửa xe:

Đối với nước thải vệ sinh thiết bị, rửa xe có lưu lượng: 3,0 m³/ngày, thu gom về bể lắng có thể tích 3,0 m³ được xây dựng bằng cách đào hố (có lót bạt chống thấm thành và đáy), để lắng nước thải trước khi chảy ra hồ Vi khí hậu của cơ sở. Váng dầu được lưu giữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý cùng chất thải nguy hại.

c. Đối với nước mưa chảy tràn:

- Quét dọn vệ sinh sau mỗi ngày làm việc hạn chế các chất ô nhiễm bị cuốn theo nước mưa làm ô nhiễm nguồn nước.

- Tạo các rãnh thoát nước tạm thời tại các vị trí trũng thấp để thoát nước, tránh tình trạng ngập úng. Cuối rãnh thoát nước bố trí hố lắng để lắng và loại bỏ đất, cát, rác thải vương vãi...

- Bố trí khu vực sửa chữa bảo dưỡng thiết bị cạnh khu vực rửa xe để sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị tại công trường.

1.1.2. Trong giai đoạn vận hành

Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo nước thải sau xử lý ra môi trường các thông số đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, $K_q=0,9$; $K_f=1,1$).

- Bố trí nguồn kinh phí quản lý, bảo trì, vận hành thường xuyên công trình xử lý nước thải đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom thoát nước mưa, nước thải, nạo vét định kỳ tránh tình trạng tắc nghẽn, vỡ đường ống làm phát sinh mùi hôi thối.

- Định kỳ bổ sung chế phẩm vi sinh vào các ngăn phân hủy vi sinh để nâng cao hiệu quả làm sạch công trình xử lý chất thải.

1.2. Về thu gom và xử lý khí thải

1.2.1. Trong giai đoạn thi công cải tạo sửa chữa:

- Phun ẩm tường các công trình phá dỡ và thực hiện tưới ẩm chống bụi trong suốt quá trình phá dỡ. Thực hiện phá dỡ, bốc xúc vận chuyển, đổ thải, chất thải từ phá dỡ nhanh gọn, cuốn chiếu theo từng công trình phá dỡ để giảm bụi bốc bay và hạn chế phạm vi tác động.

- Phun nước tạo độ ẩm, giảm nồng độ bụi phát tán trong khu vực thi công và dọc tuyến đường Từ Thước đoạn ra vào khu vực cơ sở về 2 phía. Sử dụng xe ô tô tưới nước có dung tích $5,0m^3$ làm ẩm trên tuyến đường, tần suất phun nước là 04 lần/ngày.

- Bố trí khu vực rửa xe, để phun nước giảm bụi trước khi ra khỏi khu vực cơ sở làm bụi đất đá cuốn theo bánh xe ảnh hưởng bụi đến khu dân cư xung quanh khu vực cơ sở.

- Xây dựng hàng rào tạm bằng tôn cao 3 m, chiều dài 250 m bao quanh khu vực thi công hạng mục công trình để giảm thiểu bụi và tiếng ồn phát sinh ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của nhà máy.

- Các phương tiện xe, máy thi công kiểm chuẩn và đăng kiểm phù hợp về các thông số vận hành và môi trường nhằm đảm bảo máy móc, thiết bị có hiệu suất làm việc cao và vận hành hiệu quả.

- Các xe vận tải chuyên chở nguyên vật liệu cho quá trình thi công xây dựng phải có bạt che kín thùng xe.

- Trong quá trình thi công tránh thi công đồng loạt máy móc, thông báo thời gian thi công cụ thể để người dân biết.

1.2.2. Trong giai đoạn vận hành

- Cam kết lắp đặt hoàn chỉnh 07 hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Nhà xưởng số 01. Thời gian lắp đặt ngay sau khi được cấp có thẩm quyền cấp giấy

phép xây dựng các hạng mục công trình và hoàn thành hệ thống xử lý chậm nhất là tháng 12 năm 2024.

- Vận hành thường xuyên hệ thống xử lý khí thải đảm bảo các thông số đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra môi trường.

- Trồng cây xanh tại khu vực cơ sở đảm bảo tỷ lệ cây xanh được trồng theo đúng quy hoạch.

- Bố trí nhân công thường xuyên quét dọn, vệ sinh, tưới ẩm chống bụi sân đường nội bộ cơ sở.

1.3. Về thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

1.3.1. Trong giai đoạn thi công.

- Chất thải xây dựng chủ yếu là vật liệu thải bỏ: Gạch vụn, xi măng, gỗ cọt pha hỏng và các loại chất thải xây dựng khác. Đối với các loại chất thải có khả năng tái sử dụng, Chủ cơ sở sẽ có hợp đồng thu gom, vận chuyển với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển trên địa bàn. Đối với các loại chất thải không có khả năng tái sử dụng được tận dụng để san nền trong khu vực cơ sở.

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển về khu chứa rác của Dự án. Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý hàng ngày theo đúng quy định.

1.3.2. Trong giai đoạn hoạt động.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh phân loại và thu gom vào thùng chứa chất thải sinh hoạt có nắp đậy và thuê đơn vị có chức năng vận chuyển hàng ngày.

- Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Định kỳ phun chế phẩm EM khử mùi, vệ sinh khu vực lưu chứa rác thải tạm thời của cơ sở.

- Thực hiện phân định bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý lượng bùn phát sinh theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/ 01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/ 01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

1.4.1. Giai đoạn xây dựng:

- Thu gom toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh về khu vực lưu chứa chất thải nguy hại tạm thời. Chất thải nguy hại được để trong các thùng chứa riêng biệt, có nắp đậy kín và dán nhãn mã số chất thải nguy hại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải phát sinh theo đúng quy định.

- Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công được thu gom và đưa đi xử lý cùng với chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy.

1.4.2. Giai đoạn vận hành:

- Chất thải nguy hại phát sinh được thu gom, phân loại và lưu giữ trong các thùng chứa có dán nhãn và nắp đậy theo quy định tại kho chứa chất thải nguy hại và hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Công ty thực hiện đầy đủ việc quản lý chất thải nguy hại phát sinh theo hướng dẫn được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/ 01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/ 01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường khác:

2.1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40: 2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $K_q=0,9$; $K_f=1,1$).

2.4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm khí thải sau ống thải của hệ thống xử lý khí thải bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2.6. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

2.7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

2.8. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

2.9. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

2.10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.